

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

Số: 02 /2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Huế, ngày 07 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2022 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
KHÓA VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 14035/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2022-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2022-2025

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1, Điều 1 như sau:

“b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp huyện:



Tiền sử dụng đất từ các dự án do cấp huyện, xã quyết định chủ trương đầu tư và từ quỹ đất do các cơ quan cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn quận Thuận Hoá, quận Phú Xuân, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, thị xã Phong Điền và các huyện Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc phân chia ngân sách thành phố hưởng 30% theo Phụ lục I đính kèm.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 1 như sau:

“b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp huyện:

- Tiền sử dụng đất từ các dự án do cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư và từ quỹ đất do các cơ quan cấp huyện quản lý được phân chia tỷ lệ theo Phụ lục I đính kèm.

c) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã:

- Tiền sử dụng đất từ các dự án do cấp huyện, xã quyết định chủ trương đầu tư và từ quỹ đất do cấp huyện, xã quản lý được phân chia theo tỷ lệ theo Phụ lục I đính kèm.

- Các khoản thu từ hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài hộ kinh doanh cá thể) được phân chia tỷ lệ theo Phụ lục II đính kèm.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 1 như sau:

“b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã theo Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2, Điều 2 như sau:

“a) Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư các dự án do cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại điểm b khoản này, từ các nguồn:

Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung của ngân sách thành phố phân cấp cho ngân sách quận Thuận Hoá, quận Phú Xuân, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, thị xã Phong Điền để đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị, các công trình phúc lợi công cộng khác theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 Luật Ngân sách nhà nước và các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác;

Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung của ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện;

Chi đầu tư từ nguồn thu cân đối ngân sách huyện;

Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Bãi bỏ Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2022-2025.

2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 21 thông qua ngày 07 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các quận huyện, thị xã;
- Công báo thành phố;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu





Phụ lục I

TỶ LỆ PHÂN CHIA NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số **02** /2025/NQ-HĐND ngày **07** tháng 01 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia (%)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Thị xã Phong Điền				
1	Phường Phong An	100	30	40	30
2	Phường Phong Hải	100	30	35	35
3	Phường Phong Hiền	100	30	40	30
4	Phường Phong Hòa	100	30	35	35
5	Phường Phong Phú	100	30	40	30
6	Phường Phong Thu	100	30	40	30
7	Xã Phong Bình	100	30	20	50
8	Xã Phong Chương	100	30	20	50
9	Xã Phong Mỹ	100	30	35	35
10	Xã Phong Sơn	100	30	20	50
11	Xã Phong Thạnh	100	30	20	50
12	Xã Phong Xuân	100	30	20	50
II	Huyện Quảng Điền				
1	Thị trấn Sịa	100	30	40	30
2	Xã Quảng Phú	100	30	30	40
3	Xã Quảng Vinh	100	30	30	40
4	Xã Quảng Thành	100	30	30	40
5	Xã Quảng Công	100	30	30	40
6	Xã Quảng Lợi	100	30	30	40
7	Xã Quảng Thái	100	30	30	40
8	Xã Quảng An	100	30	30	40
9	Xã Quảng Phước	100	30	30	40
10	Xã Quảng Thọ	100	30	30	40
11	Xã Quảng Ngạn	100	30	30	40
III	Thị xã Hương Trà				
1	Phường Hương Xuân	100	30	50	20
2	Phường Hương Văn	100	30	50	20
3	Phường Tứ Hạ	100	30	50	20
4	Phường Hương Chữ	100	30	50	20
5	Phường Hương Vân	100	30	50	20
6	Xã Hương Toàn	100	30	50	20
7	Xã Hương Bình	100	30	45	25
8	Xã Bình Thành	100	30	45	25
9	Xã Bình Tiến	100	30	45	25



TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia (%)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
IV	Thị xã Hương Thủy				
1	Phường Thủy Dương	100	30	50	20
2	Phường Phú Bài	100	30	50	20
3	Phường Thủy Phương	100	30	50	20
4	Phường Thủy Châu	100	30	50	20
5	Phường Thủy Lương	100	30	50	20
6	Xã Thủy Thanh	100	30	50	20
7	Xã Thủy Phù	100	30	50	20
8	Xã Thủy Tân	100	30	20	50
9	Xã Phú Sơn	100	30	20	50
10	Xã Dương Hoà	100	30	20	50
V	Huyện Phú Vang				
1	Thị trấn Phú Đa	100	30	45	25
2	Xã Phú Mỹ	100	30	45	25
3	Xã Phú An	100	30	45	25
4	Xã Phú Lương	100	30	45	25
5	Xã Phú Hồ	100	30	45	25
6	Xã Phú Thuận	100	30	45	25
7	Xã Phú Hải	100	30	45	25
8	Xã Vinh Thanh	100	30	35	35
9	Xã Vinh An	100	30	35	35
10	Xã Phú Diên	100	30	35	35
11	Xã Phú Xuân	100	30	35	35
12	Xã Vinh Hà	100	30	35	35
13	Xã Vinh Xuân	100	30	35	35
14	Xã Phú Gia	100	30	35	35
VI	Huyện Phú Lộc				
1	Thị trấn Phú Lộc	100	30	50	20
2	Thị trấn Lăng Cô	100	30	50	20
3	Thị trấn Khe Tre	100	30	50	20
4	Thị trấn Lộc Sơn	100	30	50	20
5	Xã Lộc Bôn	100	30	50	20
6	Xã Xuân Lộc	100	30	50	20
7	Xã Lộc An	100	30	50	20
8	Xã Lộc Diên	100	30	50	20
9	Xã Lộc Hoà	100	30	50	20
10	Xã Lộc Trì	100	30	50	20
11	Xã Lộc Bình	100	30	50	20
12	Xã Lộc Thủy	100	30	50	20
13	Xã Lộc Tiến	100	30	50	20
14	Xã Lộc Vĩnh	100	30	50	20
15	Xã Vinh Hưng	100	30	50	20

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia (%)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
16	Xã Vinh Mỹ	100	30	50	20
17	Xã Vinh Hiền	100	30	50	20
18	Xã Giang Hải	100	30	50	20
19	Xã Thượng Quảng	100	30	50	20
20	Xã Thượng Long	100	30	50	20
21	Xã Thượng Nhật	100	30	50	20
22	Xã Thượng Lộ	100	30	50	20
23	Xã Hương Hữu	100	30	50	20
24	Xã Hương Sơn	100	30	50	20
25	Xã Hương Lộc	100	30	50	20
26	Xã Hương Phú	100	30	50	20
27	Xã Hương Xuân	100	30	50	20
VII	Huyện A Lưới				
1	Thị trấn A Lưới	100	0	80	20
2	Xã Sơn Thủy	100	0	30	70
3	Xã Hồng Thượng	100	0	30	70
4	Xã A Ngo	100	0	30	70
5	Xã Hương Phong	100	0	30	70
6	Xã Phú Vinh	100	0	30	70
7	Xã Hồng Vân	100	0	30	70
8	Xã Hồng Thái	100	0	30	70
9	Xã Hồng Bắc	100	0	30	70
10	Xã Hồng Kim	100	0	30	70
11	Xã Hồng Thủy	100	0	30	70
12	Xã A Roàng	100	0	30	70
13	Xã Đông Sơn	100	0	30	70
14	Xã Hồng Hạ	100	0	30	70
15	Xã Hương Nguyên	100	0	30	70
16	Xã Lâm Đót	100	0	30	70
17	Xã Quảng Nhâm	100	0	30	70
18	Xã Trung Sơn	100	0	30	70
VIII	Quận Thuận Hóa				
1	Phường Vĩnh Ninh	100	30	55	15
2	Phường Phú Hội	100	30	55	15
3	Phường Phú Nhuận	100	30	55	15
4	Phường Thủy Biều	100	30	55	15
5	Phường Thủy Xuân	100	30	55	15
6	Phường An Đông	100	30	55	15
7	Phường An Tây	100	30	55	15
8	Phường Xuân Phú	100	30	55	15
9	Phường Phường Đúc	100	30	55	15

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia (%)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
10	Phường Phước Vĩnh	100	30	55	15
11	Phường An Cựu	100	30	55	15
12	Phường Vỹ Dạ	100	30	55	15
13	Phường Trường An	100	30	55	15
14	Phường Thủy Vân	100	30	55	15
15	Phường Thủy Bằng	100	30	55	15
16	Phường Hương Phong	100	30	55	15
17	Phường Thuận An	100	30	55	15
18	Phường Phú Thượng	100	30	55	15
19	Phường Dương Nỗ	100	30	55	15
IX	Quận Phú Xuân				
1	Phường Kim Long	100	30	55	15
2	Phường Hương Sơ	100	30	55	15
3	Phường An Hòa	100	30	55	15
4	Phường Hương Long	100	30	55	15
5	Phường Phú Hậu	100	30	55	15
6	Phường Đông Ba	100	30	55	15
7	Phường Thuận Lộc	100	30	55	15
8	Phường Gia Hội	100	30	55	15
9	Phường Tây Lộc	100	30	55	15
10	Phường Thuận Hòa	100	30	55	15
11	Phường Long Hồ	100	30	55	15
12	Phường Hương An	100	30	55	15
13	Phường Hương Vinh	100	30	55	15



Phụ lục II

TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VỚI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ , PHƯỜNG , THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2025/NQ-HĐND ngày 07 tháng 01 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

TT	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
I	Thị xã Phong Điền		
1	Phường Phong An	0	100
2	Phường Phong Hải	0	100
3	Phường Phong Hiền	0	100
4	Phường Phong Hòa	0	100
5	Phường Phong Phú	0	100
6	Phường Phong Thu	0	100
7	Xã Phong Bình	0	100
8	Xã Phong Chương	0	100
9	Xã Phong Mỹ	0	100
10	Xã Phong Sơn	0	100
11	Xã Phong Thạnh	0	100
12	Xã Phong Xuân	0	100
II	Huyện Quảng Điền		
1	Thị trấn Sịa	0	100
2	Xã Quảng Phú	0	100
3	Xã Quảng Vinh	0	100
4	Xã Quảng Thành	0	100
5	Xã Quảng Công	0	100
6	Xã Quảng Lợi	0	100
7	Xã Quảng Thái	0	100
8	Xã Quảng An	0	100
9	Xã Quảng Phước	0	100
10	Xã Quảng Thọ	0	100
11	Xã Quảng Ngạn	0	100
III	Thị xã Hương Trà		
1	Phường Hương Xuân	0	100
2	Phường Hương Văn	0	100
3	Phường Tứ Hạ	0	100
4	Phường Hương Chữ	0	100

TT	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
5	Phường Hương Vân	0	100
6	Xã Hương Toàn	0	100
7	Xã Hương Bình	0	100
8	Xã Bình Thành	0	100
9	Xã Bình Tiến	0	100
IV	Thị xã Hương Thủy		
1	Phường Thủy Dương	40	60
2	Phường Phú Bài	40	60
3	Phường Thủy Phương	0	100
4	Phường Thủy Châu	0	100
5	Phường Thủy Lương	0	100
6	Xã Thủy Thanh	0	100
7	Xã Thủy Phù	0	100
8	Xã Thủy Tân	0	100
9	Xã Phú Sơn	0	100
10	Xã Dương Hoà	0	100
V	Huyện Phú Vang		
1	Thị trấn Phú Đa	0	100
2	Xã Phú Mỹ	0	100
3	Xã Phú An	0	100
4	Xã Phú Lương	0	100
5	Xã Phú Hồ	0	100
6	Xã Phú Thuận	0	100
7	Xã Phú Hải	0	100
8	Xã Vinh Thanh	0	100
9	Xã Vinh An	0	100
10	Xã Phú Diên	0	100
11	Xã Phú Xuân	0	100
12	Xã Vinh Hà	0	100
13	Xã Vinh Xuân	0	100
14	Xã Phú Gia	0	100
VI	Huyện Phú Lộc		
1	Thị trấn Phú Lộc	0	100
2	Thị trấn Lăng Cô	0	100
3	Thị trấn Khe Tre	0	100
4	Thị trấn Lộc Sơn	0	100
5	Xã Lộc Bồn	0	100

TT	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
6	Xã Xuân Lộc	0	100
7	Xã Lộc An	0	100
8	Xã Lộc Điền	0	100
9	Xã Lộc Hoà	0	100
10	Xã Lộc Trì	0	100
11	Xã Lộc Bình	0	100
12	Xã Lộc Thuỷ	0	100
13	Xã Lộc Tiên	0	100
14	Xã Lộc Vĩnh	0	100
15	Xã Vinh Hưng	0	100
16	Xã Vinh Mỹ	0	100
17	Xã Vinh Hiền	0	100
18	Xã Giang Hải	0	100
19	Xã Thượng Quảng	0	100
20	Xã Thượng Long	0	100
21	Xã Thượng Nhật	0	100
22	Xã Thượng Lộ	0	100
23	Xã Hương Hữu	0	100
24	Xã Hương Sơn	0	100
25	Xã Hương Lộc	0	100
26	Xã Hương Phú	0	100
27	Xã Hương Xuân	0	100
VIII Huyện A Lưới			
1	Thị trấn A Lưới	0	100
2	Xã Sơn Thuỷ	0	100
3	Xã Hồng Thượng	0	100
4	Xã A Ngo	0	100
5	Xã Hương Phong	0	100
6	Xã Phú Vinh	0	100
7	Xã Hồng Vân	0	100
8	Xã Hồng Thái	0	100
9	Xã Hồng Bắc	0	100
10	Xã Hồng Kim	0	100
11	Xã Hồng Thuỷ	0	100
12	Xã A Roàng	0	100
13	Xã Đông Sơn	0	100
14	Xã Hồng Hạ	0	100

TT	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
15	Xã Hương Nguyên	0	100
16	Xã Lâm Đốt	0	100
17	Xã Quảng Nhâm	0	100
18	Xã Trung Sơn	0	100
VIII	Quận Thuận Hóa		
1	Phường Vĩnh Ninh	90	10
2	Phường Phú Hội	90	10
3	Phường Phú Nhuận	90	10
4	Phường Thủy Biều	0	100
5	Phường Thủy Xuân	0	100
6	Phường An Đông	0	100
7	Phường An Tây	0	100
8	Phường Xuân Phú	40	60
9	Phường Phường Đúc	0	100
10	Phường Phước Vĩnh	0	100
11	Phường An Cựu	0	100
12	Phường Vỹ Dạ	0	100
13	Phường Trường An	0	100
14	Phường Thủy Vân	0	100
15	Phường Thủy Bằng	0	100
16	Phường Hương Phong	0	100
17	Phường Thuận An	40	60
18	Phường Phú Thượng	40	60
19	Phường Dương Nỗ	0	100
IX	Quận Phú Xuân		
1	Phường Kim Long	90	10
2	Phường Hương Sơ	0	100
3	Phường An Hòa	0	100
4	Phường Hương Long	0	100
5	Phường Phú Hậu	0	100
6	Phường Đông Ba	90	10

TT	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
7	Phường Thuận Lộc	0	100
8	Phường Gia Hội	0	100
9	Phường Tây Lộc	40	60
10	Phường Thuận Hòa	40	60
11	Phường Long Hồ	0	100
12	Phường Hương An	0	100
13	Phường Hương Vinh	0	100

